

KẾ HOẠCH PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC NĂM 2014 CỦA CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC

ST T	Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê phổ biến	Ký hiệu biểu	Chu kỳ biên soạn	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	CTK phân công thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, huyện, xã (Ban hành theo Thông tư 02/2011/TT-BKHĐT)															
	Đất đai ,Dân số và khí hậu															
1	Danh mục đơn vị hành chính năm 2013	NGTK (biểu 1.1)	Năm				30									Phòng Thanh tra
2	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng và quản lý	001.N/BCS-NLT	Năm				30									Phòng TK Nông nghiệp
3	Dân số, mật độ dân số năm 2013	NGTK (biểu 14)	Năm						30							Phòng TK Dân số-Văn xã
4	Tỷ suất sinh thô, Tỷ suất chết thô, Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2013	NGTK (biểu 24)	Năm						30							Phòng TK Dân số-Văn xã
	Lao động, việc làm và Bình dẳng giới															
1	Số lao động được giải quyết việc làm năm 2013	Giao phòng DS-VX thiết kế	Năm						30							Phòng TK Dân số-Văn xã
2	Số lao động được đào tạo nghề năm 2013	biểu để thu thập và công bố thông tin	Năm						30							Phòng TK Dân số-Văn xã
3	Tỷ lệ thất nghiệp năm 2013	NGTK (biểu 30)	Năm						30							Phòng TK Dân số-Văn xã

ST T	Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê phổ biến	Ký hiệu biểu	Chu kỳ biên soạn	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	CTK phân công thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Doanh nghiệp & vốn đầu tư															
1	Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, phá sản, rút giấy phép năm 2013	001.N/BCS-CNGH	Năm				30									Phòng TK Công Thương
2	Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do địa phương quản lý năm 2013	005.N/BCS-XDĐT	Năm				30									Phòng TK Công Thương
3	Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp mới tháng.../2014	006.T/BCS- XDĐT	Tháng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	Phòng TK Công Thương
4	Số lượt dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã cấp phép được bổ sung vốn tháng...2014	007.T/BCS- XDĐT	Tháng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	Phòng TK Công Thương
5	Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong năm 2013	008.N/BCS-XDĐT	Năm				30									Phòng TK Công Thương
6	Số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực năm 2013	009.N/BCS-XDĐT	Năm				30									Phòng TK Công Thương
7	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) thực hiện quý.../2014	10.Q/BCS-XDĐT	Quý				22			22			22			Phòng TK Công Thương
8	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) thực hiện năm 2013	11.N/BCS-XDĐT	Năm				30									Phòng TK Công Thương

ST T	Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê phổ biến	Ký hiệu biểu	Chu kỳ biên soạn	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	CTK phân công thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tài chính công & Bảo hiểm															
1	Thu ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quý.../2014	004.H/BCS-TKQG	Quý				15			15			15			Phòng TK Tổng hợp
2	Chi ngân sách địa phương quý.../2014	004.H/BCS-TKQG	Quý				15			15			15			Phòng TK Tổng hợp
3	Cân đối ngân sách địa phương 6 tháng 2014	Theo báo cáo Sở Tài chính	6 tháng				15			15			15			Phòng TK Tổng hợp
II	Các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh giao (Ban hành theo Thông tư 08/2012/TT- BKHDĐT)															
	Chỉ tiêu thống kê Tổng hợp															
1	Tình hình Kinh tế xã hội hàng tháng, quý, năm		Tháng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	Phòng TK Tổng hợp
2	GTSX, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp II và loại hình kinh tế (theo giá hiện hành) năm 2013	001.N/BCS-TKQG	Năm									15				Phòng TK Tổng hợp
3	GTSX, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp I và loại hình kinh tế (theo giá SS năm gốc 2010) năm 2013	002.N/BCS-TKQG	Năm									15				Phòng TK Tổng hợp

ST T	Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê phổ biến	Ký hiệu biểu	Chu kỳ biên soạn	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	CTK phân công thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Ước tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp I (theo giá hiện hành)	005.N/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm						19						19	Phòng TK Tổng hợp
5	Ước tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp I (theo giá so sánh 2010)	006.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm						19						19	Phòng TK Tổng hợp
6	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2013	007.H/BCS-TKQG	Năm									15				Phòng TK Tổng hợp
	Chỉ tiêu thống kê Nông nghiệp															
1	Một số chỉ tiêu chủ yếu của trang trại năm 2014	001.N/BCC-NLTS	Năm								20					Phòng TK Nông nghiệp
2	Một số chỉ tiêu cơ bản của chủ trang trại năm 2014	002.N/BCC-NLTS	Năm								20					Phòng TK Nông nghiệp
3	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2013	003.N/BCC-NLTS	Năm				25									Phòng TK Nông nghiệp
4	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm	004.H/BCC-NLTS	Năm													Phòng TK Nông nghiệp
5	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm năm 2014	007.N/BCC-NLTS	Năm												20	Phòng TK Nông nghiệp

ST T	Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê phổ biến	Ký hiệu biểu	Chu kỳ biên soạn	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	CTK phân công thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi thời điểm 1/4/2014	010.N/BCC-NLTS	Năm					8								Phòng TK Nông nghiệp
7	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi thời điểm 1/7/2014										8					Phòng TK Nông nghiệp
8	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi thời điểm 1/10/2014													8		Phòng TK Nông nghiệp
9	Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 2010) năm 2013	013.H/BCC-NLTS	Năm				15									Phòng TK Nông nghiệp
10	Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành) năm 2013	014.N/BCC-NLTS	Năm				15									Phòng TK Nông nghiệp
11	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng năm 2013	016.N/BCC-NLTS	Năm				15									Phòng TK Nông nghiệp
12	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác năm 2013	018.N/BCC-NLTS	Năm				15									Phòng TK Nông nghiệp
13	Thiệt hại rừng năm 2013	020.N/BCC-NLTS	Năm				15									Phòng TK Nông nghiệp
14	Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010) năm 2013	022.H/BCC-NLTS	Năm				20									Phòng TK Nông nghiệp
15	Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành) năm 2013	023.N/BCC-NLTS	Năm				20									Phòng TK Nông nghiệp
16	Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010) năm 2013	031.H/BCC-NLTS	Năm				15									Phòng TK Nông nghiệp

ST T	Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê phổ biến	Ký hiệu biểu	Chu kỳ biên soạn	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	CTK phân công thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
17	Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành) năm 2013	032.N/BCC-NLTS	Năm				15									Phòng TK Nông nghiệp
	Chỉ tiêu thống kê Công nghiệp - Xây dựng															
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	001.T/BCC-NCGH	Tháng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	Phòng TK Công-Thương
2	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp	004.T/BCC-NCGH	Tháng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	Phòng TK Công-Thương
3	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 1994) năm 2013	008.T/BCC-NCGH	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
4	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) năm 2013	009.T/BCC-NCGH	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
5	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) năm 2013	010.T/BCC-NCGH	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
6	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp năm 2013	011.T/BCC-NCGH	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
7	Lao động ngành công nghiệp năm 2013	012.T/BCC-NCGH	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
8	Số lượng cơ sở ngành công nghiệp năm 2013	013.T/BCC-NCGH	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
9	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành năm 2013	011.N/BCC-NCGH	Năm								31					Phòng TK Công-Thương

[illegible]

ST T	Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê phổ biến	Ký hiệu biểu	Chu kỳ biên soạn	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	CTK phân công thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Nhập khẩu hàng hóa	008.T/BCC-TMDV	Tháng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	Phòng TK Công-Thương
6	Chỉ số giá tiêu dùng	2.2.1/TKG 2.2.2/TKG 2.2.3/TKG	Tháng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	Phòng TK Công-Thương
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2013	010.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
8	Kết quả hoạt động bán lẻ hàng hóa năm 2013	011.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
9	Doanh thu một số ngành kinh doanh dịch vụ năm 2013	012.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
10	Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ khách năm 2013	013.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
11	Khách du lịch do cơ sở lưu trú, cơ sở du lịch lữ hành phục vụ năm 2013	014.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
12	Khách du lịch do các cơ sở lưu trú phục vụ phân theo loại cơ sở lưu trú năm 2013	015.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
13	Năng lực và kết quả hoạt động của các cơ sở lưu trú du lịch năm 2013	016.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
14	Kết quả hoạt động vận tải hành khách năm 2013	018.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
15	Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa năm 2013	019.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương

ST T	Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê phổ biến	Ký hiệu biểu	Chu kỳ biên soạn	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	CTK phân công thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải năm 2013	020.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
17	Số phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải có đến 31/12/2013	021.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
18	Số phương tiện vận tải đang lưu hành có đến 31/12/2013	022.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
19	Xuất khẩu hàng hóa năm 2013	025.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
20	Nhập khẩu hàng hóa năm 2013	026.N/BCC-TMDV	Năm							31						Phòng TK Công-Thương
	Chỉ tiêu thống kê Y tế - Giáo dục															
1	Giáo dục phổ thông đầu năm học 2014-2015	01a.N/BCC-XHMT	Năm											30		Phòng TK Dân số-Văn xã
2	Học sinh phổ thông chia theo lớp học đầu năm học 2014-2015	02a.N/BCC-XHMT	Năm											30		Phòng TK Dân số-Văn xã
3	Giáo viên và học sinh phổ thông giữa năm học 2013-2014	03a.N/BCC-XHMT	Năm				20									Phòng TK Dân số-Văn xã
4	Học viên giáo dục thường xuyên giữa năm học	04a.N/BCC-XHMT	Năm						30							Phòng TK Dân số-Văn xã
5	Học sinh phổ thông bỏ học năm học 2013-2014	05a.N/BCC-XHMT	Năm						30							Phòng TK Dân số-Văn xã
6	Học sinh tốt nghiệp phổ thông và giáo dục thường xuyên	06a.N/BCC-XHMT	Năm								30					Phòng TK Dân số-Văn xã

ST T	Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê phổ biến	Ký hiệu biểu	Chu kỳ biên soạn	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	CTK phân công thực hiện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Cơ sở y tế và giường bệnh (có đến 31/12 /2013)	01b.N/BCC-XHMT	Năm						25							Phòng TK Dân số-Văn xã
8	Nhân lực y tế (có đến 31/12/2013)	02b.N/BCC-XHMT	Năm						25							Phòng TK Dân số-Văn xã